

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 78/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 7, Điều 31, khoản 1 Điều 32, Điều 34, khoản 1 Điều 36, Điều 69, khoản 4 và khoản 5 Điều 70 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi chung là Luật) và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật về xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Chính phủ trình; việc cho ý kiến đối với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không do Chính phủ trình; trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương; đăng tải văn bản trên công báo điện tử; quản lý công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 2. Lấy ý kiến trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản có trách nhiệm đăng tải dự án, dự thảo văn bản trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan mình theo quy định của Luật và Nghị định này, trừ trường hợp nội dung văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

2. Cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

a) Lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học về chính sách, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật và Nghị định này;

b) Xác định nội dung lấy ý kiến phù hợp với từng đối tượng cần lấy ý kiến, nêu rõ địa chỉ tiếp nhận ý kiến góp ý.

3. Việc lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện trực tiếp hoặc thông qua tổ chức đại diện theo quy định của pháp luật về tổ chức chính trị - xã hội, pháp luật về hội.

4. Hình thức lấy ý kiến:

a) Bảng văn bản;

b) Thông qua hội nghị, phương tiện thông tin đại chúng hoặc hình thức phù hợp khác;

c) Thông qua việc đăng tải dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trên cổng hoặc trang thông tin điện tử.

5. Cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến góp ý; đăng tải bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan mình chậm nhất là 25 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến; thời gian đăng tải ít nhất là 30 ngày.

Điều 3. Truyền thông chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Việc truyền thông được thực hiện từ thời điểm lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thông qua hoặc ban hành.

2. Trừ văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước, nội dung truyền thông bao gồm:

a) Sự cần thiết ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật;

b) Nội dung cơ bản bao gồm: nội dung mới, sửa đổi, bổ sung của chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;

c) Nội dung khác (nếu có).

3. Cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo xây dựng nội dung truyền thông theo quy định tại khoản 2 Điều này bảo đảm ngắn gọn, dễ hiểu để đăng tải trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan mình và tổ chức truyền thông bằng hình thức phù hợp.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật, công bố văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực

1. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Luật.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật để bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản do mình ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cơ quan, người có thẩm quyền có thể ban hành nghị quyết hoặc quyết định hành chính để bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành trong trường hợp toàn bộ hoặc một phần nội dung văn bản trái pháp luật hoặc trường hợp thay đổi về thẩm quyền do việc sắp xếp, tổ chức bộ máy hoặc trường hợp không còn đối tượng áp dụng.

4. Cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật ban hành nghị quyết hoặc quyết định hành chính để đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người có thẩm quyền khác ban hành khi phát hiện văn bản trái pháp luật hoặc trong trường hợp thay đổi về thẩm quyền do việc sắp xếp, tổ chức bộ máy.

5. Cơ quan ban hành văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế có trách nhiệm:

a) Rà soát, xác định nội dung văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành trái với văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế;

b) Ban hành nghị quyết hoặc quyết định hành chính để công bố một phần hoặc toàn bộ văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản xác định tại điểm a khoản này hết hiệu lực trước ngày văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế có hiệu lực.

Điều 5. Thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật

1. Thủ tục hành chính chỉ được quy định để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

b) Thực hiện các biện pháp phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh.

2. Thủ tục hành chính quy định trong văn bản quy phạm pháp luật phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ, hiệu quả của quy định về thủ tục hành chính;

b) Minh bạch, đơn giản, dễ hiểu và dễ thực hiện;

c) Tiết kiệm thời gian và chi phí của cơ quan, tổ chức và cá nhân;

d) Bảo đảm quyền bình đẳng của các đối tượng thực hiện thủ tục hành chính;

đ) Bảo đảm tính liên thông giữa các thủ tục hành chính liên quan, thực hiện phân công, phân cấp rõ ràng, minh bạch, hợp lý;

e) Bảo đảm quy định đầy đủ, cụ thể các bộ phận tạo thành của thủ tục hành chính theo pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính. Trường hợp không quy định đầy đủ, cụ thể các bộ phận cấu thành thì giao cơ quan có trách nhiệm quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan đó;

g) Không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp các thành phần hồ sơ đã có trong Công dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành do cơ quan nhà nước quản lý được chia sẻ, khai thác theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm đánh giá tác động của thủ tục hành chính nếu giải pháp thực hiện chính sách có thủ tục hành chính; dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính. Việc đánh giá tác động thủ tục hành chính thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 6. Nội dung tờ trình dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1. Tờ trình dự án, dự thảo văn bản trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ bao gồm các nội dung sau: sự cần thiết ban hành văn bản; mục đích ban hành, quan điểm xây dựng dự án, dự thảo văn bản; quá trình xây dựng dự án, dự thảo văn bản; bố cục và nội dung cơ bản của dự án, dự thảo văn bản, trong đó phải nêu rõ các nội dung quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này; những nội dung bổ sung mới so với dự thảo văn bản gửi thẩm định (nếu có); dự kiến nguồn

lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành văn bản và thời gian trình thông qua hoặc ban hành; vấn đề xin ý kiến (nếu có).

2. Đối với tờ trình dự án, dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế phải nêu rõ: nội dung sửa đổi, hoàn thiện; nội dung bổ sung; nội dung lược bỏ; nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; nội dung phân quyền, phân cấp; vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền và kiến nghị phương án giải quyết.

3. Đối với tờ trình dự án, dự thảo văn bản ban hành mới phải nêu rõ: việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước; vấn đề chưa được pháp luật quy định hoặc đã có quy định nhưng chưa phù hợp; vướng mắc, bất cập từ thực tiễn; nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; nội dung phân quyền, phân cấp; vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền và kiến nghị phương án giải quyết.

Điều 7. Đăng tải văn bản trên công báo điện tử

1. Văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng tải toàn văn, đầy đủ, kịp thời, chính xác trên công báo điện tử theo quy định tại Điều 9 của Luật.

Không đăng tải văn bản thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước; điều ước quốc tế có quy định về việc không đăng tải.

2. Văn bản đăng tải trên công báo điện tử nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

- a) Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành;
- b) Văn bản bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật;
- c) Văn bản công bố văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần; danh mục văn bản, quy định hết hiệu lực thi hành;
- d) Điều ước quốc tế đã có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- đ) Văn bản đính chính văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành;
- e) Văn bản khác do cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành. Việc đăng tải văn bản quy định tại điểm này do cơ quan ban hành quyết định.

3. Văn bản đăng tải trên công báo điện tử cấp tỉnh:

- a) Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, cấp huyện ban hành;

b) Văn bản do cơ quan, người có thẩm quyền xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật ban hành;

c) Văn bản đính chính văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, cấp huyện ban hành;

d) Văn bản công bố văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần; danh mục văn bản hết hiệu lực thi hành;

đ) Văn bản khác do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, cấp huyện ban hành. Việc đăng tải văn bản quy định tại điểm này do cơ quan ban hành quyết định.

4. Gửi văn bản đăng tải trên công báo điện tử:

a) Cơ quan ban hành văn bản có trách nhiệm gửi bản chính văn bản đăng tải cùng bản điện tử trong thời hạn quy định tại Điều 9 của Luật; việc đăng tải điều ước quốc tế trên công báo thực hiện theo Luật Điều ước quốc tế.

Văn bản ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn phải được gửi đến Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngay trong ngày công bố hoặc ký ban hành để đăng tải trên công báo điện tử.

Cơ quan ban hành văn bản chịu trách nhiệm về việc không gửi hoặc gửi chậm, gửi không đầy đủ, chính xác văn bản để đăng tải trên công báo điện tử;

b) Văn bản gửi đăng tải trên công báo điện tử phải gồm 01 bản giấy, ghi rõ “Văn bản gửi đăng tải trên công báo điện tử” và bản điện tử. Bản điện tử phải bảo đảm đúng các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật. Cơ quan ban hành văn bản chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản giấy và bản điện tử.

5. Tiếp nhận văn bản đăng tải trên công báo điện tử:

a) Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận văn bản, đăng tải trên công báo điện tử; vào sổ, quản lý, lưu giữ đầy đủ các văn bản gửi đăng tải trên công báo điện tử để đối chiếu với văn bản đăng trên công báo điện tử khi cần thiết.

Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về việc không đăng tải văn bản trên công báo điện tử, đăng chậm, đăng không toàn văn, đầy đủ, chính xác văn bản trên công báo điện tử;

b) Trong quá trình tiếp nhận văn bản, nếu phát hiện văn bản có sai sót, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo ngay cho cơ quan ban hành văn bản biết để kịp thời xử lý. Cơ quan ban hành văn bản phải gửi ngay bản chính thức trong thời hạn là 01 ngày kể từ thời điểm nhận được thông báo.

6. Văn bản được đăng tải trên công báo điện tử theo thứ tự thời gian nhận văn bản và độ khẩn của văn bản.

7. Thời hạn đăng tải văn bản trên công báo điện tử:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm đăng tải văn bản trên công báo điện tử nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đăng tải văn bản trên công báo điện tử cấp tỉnh;

c) Văn bản ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn phải được đăng tải ngay trên công báo điện tử khi nhận được văn bản.

8. Văn phòng Chính phủ hướng dẫn hình thức, thể thức kỹ thuật trình bày công báo điện tử.

Điều 8. Dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng dân tộc thiểu số và tiếng nước ngoài

1. Dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng dân tộc thiểu số:

a) Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc dịch và cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm chủ trì tổ chức dịch ra tiếng dân tộc thiểu số đối với các văn bản quy phạm pháp luật liên quan trực tiếp đến đồng bào dân tộc thiểu số;

b) Bản dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng dân tộc thiểu số phải bảo đảm đúng tinh thần của văn bản được dịch, bảo đảm tính chính xác của nội dung văn bản được dịch.

2. Dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng nước ngoài:

a) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ được ban hành để thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc liên quan trực tiếp đến đời sống, việc làm, kinh doanh của người nước ngoài, doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam có thể được dịch ra tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

b) Cơ quan chủ trì soạn thảo chủ trì, phối hợp với Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức dịch văn bản quy phạm pháp luật quy định tại điểm a khoản này ra tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc dịch văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, chính quyền địa

phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ra tiếng nước ngoài nếu thấy cần thiết;

d) Bản dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng nước ngoài phải bảo đảm đúng tinh thần của văn bản được dịch, bảo đảm tính chính xác của nội dung văn bản được dịch.

Điều 9. Đính chính văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật sau khi được ban hành nếu phát hiện có sai sót về căn cứ ban hành, lỗi chính tả hoặc sai sót về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật thì phải được đính chính. Việc đính chính không làm thay đổi nội dung của quy định trong văn bản gốc và không áp dụng đối với những sai sót về thẩm quyền, nội dung của văn bản quy phạm pháp luật.

2. Thẩm quyền đính chính và hình thức văn bản đính chính:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành nghị quyết hoặc quyết định hành chính để đính chính văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành, trừ trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản này;

b) Cơ quan trình ban hành nghị quyết hoặc quyết định hành chính để đính chính văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội do mình trình sau khi được Ủy ban Thường vụ Quốc hội đồng ý;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành quyết định hành chính để đính chính văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ do mình chủ trì soạn thảo sau khi được Thủ tướng Chính phủ đồng ý;

d) Thường trực Hội đồng nhân dân ban hành quyết định hành chính để đính chính văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cùng cấp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành quyết định hành chính để đính chính văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Chương II

XÂY DỰNG LUẬT, NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI, PHÁP LỆNH, NGHỊ QUYẾT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI DO CHÍNH PHỦ TRÌNH

Mục 1

LẬP ĐỀ XUẤT CỦA CHÍNH PHỦ VỀ ĐỊNH HƯỚNG LẬP PHÁP NHIỆM KỲ CỦA QUỐC HỘI VÀ CHƯƠNG TRÌNH LẬP PHÁP HÀNG NĂM

Điều 10. Lập đề xuất của Chính phủ về Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội

1. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật thực hiện việc rà soát, nghiên cứu, đề xuất nhiệm vụ lập pháp nhiệm kỳ Quốc hội theo quy định sau đây:

a) Trước ngày 01 tháng 6 năm đầu tiên nhiệm kỳ Quốc hội gửi văn bản đề xuất đến Bộ Tư pháp để tổng hợp;

b) Văn bản đề xuất phải nêu rõ tên luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc vấn đề cần nghiên cứu, rà soát; căn cứ, nội dung cần được nghiên cứu, rà soát, thể chế hoá; cơ quan chủ trì thực hiện; dự kiến thời hạn hoàn thành việc nghiên cứu, rà soát và thời hạn cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (nếu có).

2. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, xây dựng đề xuất của Chính phủ về Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, trình Chính phủ trước ngày 10 tháng 7 của năm đầu tiên nhiệm kỳ Quốc hội.

3. Chính phủ xem xét, thông qua đề xuất của Chính phủ về Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội theo Quy chế làm việc của Chính phủ, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước ngày 01 tháng 8 của năm đầu tiên nhiệm kỳ Quốc hội. Các bộ, cơ quan ngang bộ chủ động nghiên cứu, rà soát thực hiện các nhiệm vụ lập pháp, xây dựng chính sách, soạn thảo dự án, dự thảo văn bản ngay sau khi được Chính phủ thông qua đề xuất.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ ký tờ trình, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề xuất của Chính phủ về Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội.

4. Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội có yêu cầu khác về thời gian Chính phủ gửi đề xuất nhiệm vụ lập pháp để xây dựng Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội thì Chính phủ chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện việc đề xuất nhiệm vụ lập pháp theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 11. Triển khai Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội

1. Căn cứ kế hoạch của Ủy ban Thường vụ Quốc hội triển khai thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng, trình Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ triển khai kế hoạch đã được Chính phủ phân công và gửi báo cáo kết quả triển khai kế hoạch đến Bộ Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

3. Trường hợp phát sinh nhiệm vụ lập pháp mới, các bộ, cơ quan ngang bộ đề xuất, gửi Bộ Tư pháp tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh kế hoạch triển khai thực hiện.

Điều 12. Lập đề xuất của Chính phủ về Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội

1. Bộ, cơ quan ngang bộ gửi văn bản đề xuất xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đến Bộ Tư pháp trước ngày 01 tháng 6 hằng năm để tổng hợp. Văn bản đề xuất nêu rõ sự cần thiết, mục đích ban hành, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; các vấn đề cụ thể để xử lý mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập có nguyên nhân từ pháp luật; vấn đề mới, xu hướng mới và các nội dung cần thiết khác (nếu có); thời gian dự kiến trình và thông qua của từng luật, pháp lệnh, nghị quyết; tiến độ các công việc đã thực hiện (nếu có).

2. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp các bộ, cơ quan ngang bộ tổng hợp, xây dựng đề xuất của Chính phủ về Chương trình lập pháp hằng năm, để trình Chính phủ. Đề xuất của Chính phủ về Chương trình lập pháp hằng năm bao gồm:

a) Tờ trình, trong đó nêu rõ tình hình thực hiện Chương trình lập pháp của năm trước, nguyên tắc lập đề xuất, nội dung cơ bản của đề xuất, kèm theo phụ lục tổng hợp đề xuất xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết;

b) Danh mục các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết được sắp xếp theo thời gian dự kiến trình và thông qua.

3. Chính phủ xem xét, thông qua đề xuất của Chính phủ về Chương trình lập pháp hằng năm trước ngày 15 tháng 7 của năm trước, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ ký tờ trình, gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội về đề xuất của Chính phủ về Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội.

Điều 13. Thực hiện Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội

1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức triển khai Chương trình lập pháp hằng năm; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chương trình; hằng tháng báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình, tiến độ và những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Chương trình.

2. Cơ quan được giao chủ trì soạn thảo có trách nhiệm bảo đảm tiến độ soạn thảo và chất lượng dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết; định kỳ hằng tháng báo cáo và cập nhật thông tin về tình hình thực hiện Chương trình, tình hình điều chỉnh Chương trình, những khó khăn, vướng mắc trong quá trình xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết gửi Bộ Tư pháp trước ngày 25 hằng tháng để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Trường hợp cần điều chỉnh Chương trình lập pháp hằng năm, căn cứ khoản 1 Điều 26 của Luật, bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng tờ trình đề xuất và gửi lấy ý kiến Bộ Tư pháp trước khi trình Chính phủ.

Trường hợp việc điều chỉnh Chương trình lập pháp hằng năm được Chính phủ thông qua, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đề xuất điều chỉnh Chương trình thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ ký tờ trình, gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị điều chỉnh Chương trình lập pháp hằng năm.

4. Trường hợp cần ban hành luật, nghị quyết ngay tại kỳ họp Quốc hội đang diễn ra hoặc kỳ họp gần nhất để giải quyết ngay vấn đề cấp bách, vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn mà nội dung đề xuất chưa có trong Chương trình lập pháp hằng năm, bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng hồ sơ dự án theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 51 của Luật, báo cáo Chính phủ xem xét để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật.

Mục 2

XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH VÀ SOẠN THẢO LUẬT, NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI, PHÁP LỆNH, NGHỊ QUYẾT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Điều 14. Xây dựng báo cáo đánh giá tác động của chính sách

1. Báo cáo đánh giá tác động của chính sách phải thể hiện rõ nội dung đánh giá tác động theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật đối với từng giải pháp thực hiện chính sách.

Việc đánh giá tác động của chính sách thực hiện theo phương pháp kết hợp định lượng và định tính; ưu tiên sử dụng phương pháp định lượng.

2. Thông tin được sử dụng khi xây dựng báo cáo đánh giá tác động của chính sách phải chính xác, trung thực và ghi rõ nguồn thông tin.

3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì không phải đánh giá tác động của chính sách.

Điều 15. Tham vấn, lấy ý kiến chính sách đối với bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ, cơ quan ngang bộ lập đề xuất chính sách có trách nhiệm tham vấn đối với chính sách liên quan trực tiếp đến phạm vi quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực của bộ, cơ quan ngang bộ khác. Việc tham vấn chính sách có thể thực hiện nhiều lần thông qua hội nghị tham vấn.

Tại hội nghị tham vấn, lãnh đạo bộ, cơ quan ngang bộ lập đề xuất chính sách thuyết trình và giải trình về các vấn đề liên quan trực tiếp đến chính sách được đề xuất; lãnh đạo cơ quan được tham vấn cho ý kiến về những vấn đề

được tham vấn liên quan trực tiếp đến phạm vi quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực của mình.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ lập đề xuất chính sách lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp.

Bộ Ngoại giao có ý kiến về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có ý kiến về bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; Bộ Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; Bộ Nội vụ có ý kiến về việc phân quyền, phân cấp và nguồn nhân lực; Bộ Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật.

3. Hồ sơ chính sách đề tham vấn, lấy ý kiến được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Luật.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ lập đề xuất chính sách có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến tham vấn, ý kiến góp ý để hoàn thiện chính sách.

Điều 16. Thẩm định chính sách của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Bộ, cơ quan ngang bộ lập đề xuất chính sách của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội gửi hồ sơ chính sách theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật đến Bộ Tư pháp để thẩm định, trong đó các báo cáo được ký và đóng dấu, các tài liệu khác được đóng dấu treo của bộ, cơ quan ngang bộ.

2. Bộ Tư pháp tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ chính sách. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Tư pháp đề nghị bộ, cơ quan ngang bộ lập đề xuất chính sách bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3. Bộ Tư pháp tổ chức thẩm định chính sách theo hình thức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản.

Trường hợp tổ chức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, Bộ Tư pháp mời đại diện Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định.

Trường hợp lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản, Bộ Tư pháp lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học.

4. Bộ Tư pháp gửi tài liệu đến thành viên hội đồng thẩm định hoặc người được mời tham gia cuộc họp thẩm định ngay sau khi nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

5. Trách nhiệm của thành viên hội đồng thẩm định hoặc người tham gia cuộc họp thẩm định:

a) Nghiên cứu hồ sơ chính sách, phát biểu ý kiến thẩm định và thể hiện rõ ý kiến về hồ sơ chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết đủ hay chưa đủ điều kiện trình Chính phủ;

b) Chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định thuộc phạm vi quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực của cơ quan mình. Trong đó, đại diện Bộ Ngoại giao có ý kiến về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đại diện Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có ý kiến về bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; đại diện Bộ Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; đại diện Bộ Nội vụ có ý kiến về việc phân quyền, phân cấp và nguồn nhân lực;

c) Trường hợp không thể tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, thành viên hội đồng thẩm định, người được cử tham gia cuộc họp thẩm định phải gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản đến Bộ Tư pháp trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày tổ chức cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định. Trường hợp thẩm định gấp theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì thời hạn gửi ý kiến thẩm định theo đề nghị của Bộ Tư pháp. Hết thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản mà không có ý kiến thì được hiểu là nhất trí với hồ sơ chính sách.

Trường hợp Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ không có đại diện tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định mà không gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản thì Bộ Tư pháp có thông báo bằng văn bản gửi Bộ trưởng các Bộ về việc này và kèm theo báo cáo thẩm định.

6. Hội đồng thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi kết thúc cuộc họp hội đồng thẩm định.

7. Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp phải thể hiện rõ hồ sơ chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; việc tham gia ý kiến thẩm định của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ. Trường hợp báo cáo thẩm định kết luận hồ sơ chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết chỉ đủ điều kiện trình Chính phủ sau khi tiếp thu, hoàn thiện thì báo cáo thẩm định phải nêu rõ nội dung, yêu cầu tiếp thu, hoàn thiện.

8. Trường hợp hồ sơ chính sách chưa đủ điều kiện trình, bộ, cơ quan ngang bộ lập đề xuất chính sách chỉnh lý, hoàn thiện và gửi Bộ Tư pháp thẩm định lại. Việc thẩm định lại được thực hiện theo quy định tại Điều này.

Điều 17. Chính phủ thông qua chính sách

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ lập đề xuất chính sách có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo việc nghiên cứu, tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến thẩm định đề chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ chính sách;

b) Trao đổi, thống nhất với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan về các nội dung có ý kiến khác nhau;

c) Trường hợp hồ sơ chính sách còn nội dung lớn, quan trọng mà các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chưa thống nhất ý kiến thì báo cáo Phó Thủ tướng Chính phủ phụ trách tổ chức họp để thảo luận, thống nhất với sự tham gia của lãnh đạo bộ, cơ quan ngang bộ lập đề xuất chính sách; đại diện Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các bộ, cơ quan ngang bộ có ý kiến khác.

Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ phụ trách, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ lập đề xuất chính sách chỉ đạo nghiên cứu tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ chính sách.

2. Hồ sơ chính sách trình Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Tư pháp bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm:

a) Tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 2 Điều 31 của Luật, trong đó tờ trình, các báo cáo được ký và đóng dấu, các tài liệu khác được đóng dấu treo của bộ, cơ quan ngang bộ;

b) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

3. Văn phòng Chính phủ tiếp nhận và xử lý hồ sơ chính sách của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo Quy chế làm việc của Chính phủ.

4. Chính phủ xem xét, thông qua chính sách tại phiên họp; trường hợp Chính phủ không họp, Thủ tướng Chính phủ quyết định gửi lấy ý kiến các thành viên Chính phủ bằng văn bản. Trình tự thông qua chính sách tại phiên họp được thực hiện như sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ lập đề xuất chính sách báo cáo tờ trình chính sách;

b) Bộ Tư pháp phát biểu về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định;

c) Văn phòng Chính phủ báo cáo nội dung còn có ý kiến khác nhau và nội dung khác (nếu có);

d) Chính phủ thảo luận;

đ) Thủ tướng Chính phủ kết luận.

5. Chính phủ ban hành nghị quyết thông qua chính sách của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trong đó nêu rõ nội dung chính sách được thông qua.

Điều 18. Soạn thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

a) Tổ chức việc soạn thảo theo quy định tại Điều 33 của Luật. Trường hợp cần thiết, thành lập Tổ soạn thảo với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học để tư vấn cho cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện việc soạn thảo;

b) Xây dựng hồ sơ dự án văn bản;

c) Lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp.

2. Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp có ý kiến về nội dung quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định này.

Điều 19. Thẩm định dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết gửi hồ sơ dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật đến Bộ Tư pháp để thẩm định, trong đó các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của bộ, cơ quan ngang bộ.

2. Bộ Tư pháp tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự án. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Tư pháp đề nghị bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3. Bộ Tư pháp tổ chức thẩm định dự án, dự thảo theo hình thức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản.

Trường hợp tổ chức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, Bộ Tư pháp mời đại diện Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định.

Trường hợp lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản, Bộ Tư pháp lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học.

4. Bộ Tư pháp gửi tài liệu đến thành viên hội đồng thẩm định hoặc người được mời tham gia cuộc họp thẩm định ngay sau khi nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

5. Trách nhiệm của thành viên hội đồng thẩm định hoặc người tham gia cuộc họp thẩm định:

a) Nghiên cứu hồ sơ dự án, phát biểu ý kiến thẩm định và thể hiện rõ ý kiến về dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết đủ hay chưa đủ điều kiện trình Chính phủ;

b) Thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm b khoản 5 Điều 16 của Nghị định này;

c) Trường hợp không thể tham gia cuộc họp của hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, thành viên hội đồng thẩm định, người được cử tham gia cuộc họp thẩm định phải gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản đến Bộ Tư pháp trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày tổ chức cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định. Trường hợp thẩm định gấp theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì thời hạn gửi ý kiến thẩm định theo đề nghị của Bộ Tư pháp. Hết thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản mà không có ý kiến thì được hiểu là nhất trí với dự án.

Trường hợp Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ không có đại diện tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định mà không gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản thì Bộ Tư pháp có thông báo bằng văn bản gửi Bộ trưởng các Bộ về việc này và kèm theo báo cáo thẩm định.

6. Hội đồng thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi kết thúc cuộc họp hội đồng thẩm định.

7. Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp phải thể hiện rõ dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; việc tham gia ý kiến thẩm định của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ. Trường hợp báo cáo thẩm định kết luận dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết chỉ đủ điều kiện trình Chính phủ sau khi tiếp thu, hoàn thiện thì báo cáo thẩm định phải nêu rõ nội dung, yêu cầu tiếp thu, hoàn thiện.

8. Trường hợp dự án chưa đủ điều kiện trình, cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh lý, hoàn thiện và gửi Bộ Tư pháp thẩm định lại. Việc thẩm định lại được thực hiện theo quy định tại Điều này.

Điều 20. Chính phủ xem xét, quyết định trình dự án luật, pháp lệnh của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo việc nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản;

b) Trao đổi, thống nhất với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan về các nội dung có ý kiến khác nhau;

c) Trường hợp hồ sơ dự án, dự thảo còn nội dung lớn, quan trọng mà các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chưa thống nhất ý kiến thì báo cáo Phó Thủ tướng Chính phủ phụ trách tổ chức họp để thảo luận, thống nhất với sự tham gia của lãnh đạo bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo; đại diện Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các bộ, cơ quan ngang bộ có ý kiến khác.

Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ phụ trách, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo chỉ đạo nghiên cứu tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ dự án, dự thảo.

2. Hồ sơ dự án trình Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Tư pháp bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm:

a) Tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 34 của Luật, trong đó tờ trình, các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của bộ, cơ quan ngang bộ;

b) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

3. Văn phòng Chính phủ tiếp nhận và xử lý hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo Quy chế làm việc của Chính phủ.

4. Chính phủ xem xét, quyết định trình dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết tại phiên họp; trường hợp Chính phủ không họp, Thủ tướng Chính phủ quyết định gửi lấy ý kiến các thành viên Chính phủ bằng văn bản. Trình tự thông qua dự án, dự thảo tại phiên họp được thực hiện như sau:

a) Cơ quan chủ trì soạn thảo báo cáo tờ trình dự thảo;

b) Bộ Tư pháp phát biểu về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định;

c) Văn phòng Chính phủ báo cáo nội dung còn có ý kiến khác nhau và nội dung khác (nếu có);

d) Chính phủ thảo luận;

đ) Thủ tướng Chính phủ kết luận.

5. Chính phủ ban hành nghị quyết về việc trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết.

6. Việc xem xét, quyết định trình dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết trong trường hợp đặc biệt thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ.

Điều 21. Tiếp thu, giải trình, chỉnh lý, rà soát, hoàn thiện ngôn ngữ, kỹ thuật trình bày văn bản đối với dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo văn bản và xây dựng dự thảo báo cáo của Chính phủ về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo; gửi Bộ Tư pháp dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết đã được tiếp thu, chỉnh lý.

2. Bộ Tư pháp chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo, Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan rà soát về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo; ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản và có văn bản gửi bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo về kết quả rà soát trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, cơ quan, tổ chức có liên quan, hoàn thiện dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bảo đảm chất lượng, thời hạn theo quy định.

Điều 22. Chính phủ cho ý kiến đối với đề xuất chính sách, dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không do Chính phủ trình

1. Thủ tướng Chính phủ phân công bộ, cơ quan ngang bộ chuẩn bị dự thảo văn bản của Chính phủ cho ý kiến đối với đề xuất chính sách, dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết không do Chính phủ trình.

2. Cơ quan được giao chuẩn bị dự thảo văn bản ý kiến của Chính phủ gửi hồ sơ chính sách, hồ sơ dự án đến các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan để lấy ý kiến; trường hợp cần thiết tổ chức cuộc họp có sự tham gia của đại diện cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học để lấy ý kiến đối với hồ sơ.

Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản đến cơ quan được giao chuẩn bị ý kiến trong thời hạn 05 ngày, đối với văn bản ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn là 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ. Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp có ý kiến về nội dung quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định này.

3. Nội dung cho ý kiến:

a) Đối với hồ sơ chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết, nội dung cho ý kiến theo quy định tại khoản 4 Điều 31 của Luật;

b) Đối với dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết, nội dung cho ý kiến theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Luật.

4. Cơ quan được giao chuẩn bị văn bản ý kiến của Chính phủ chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, bộ, cơ quan có liên quan tiếp thu ý kiến của thành viên Chính phủ để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo văn bản ý kiến của Chính phủ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

5. Trường hợp cần thiết hoặc theo đề nghị của cơ quan được giao chuẩn bị dự thảo văn bản ý kiến của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định thảo luận tại phiên họp Chính phủ hoặc Thường trực Chính phủ về đề xuất chính sách, dự án văn bản quy phạm pháp luật.

Chương III

XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, BỘ TRƯỞNG, THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN NGANG BỘ

Mục 1

LẬP DANH MỤC VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ ĐĂNG KÝ XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH, NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ, QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Điều 23. Lập danh mục văn bản quy định chi tiết

1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ lập danh mục văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Danh mục văn bản quy định chi tiết bao gồm: nghị định, nghị quyết của Chính phủ, nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, trong đó nêu rõ tên văn bản, cơ quan ban hành văn bản, cơ quan chủ trì soạn thảo, nội dung giao quy định chi tiết và dự kiến thời gian trình hoặc ban hành.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước có nội dung được giao quy định chi tiết có trách nhiệm:

a) Lập danh mục văn bản quy định chi tiết trong đó nêu rõ tên văn bản được quy định chi tiết; nội dung giao quy định chi tiết; cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan phối hợp; thời hạn trình ban hành;

b) Lập danh mục các nội dung giao chính quyền địa phương quy định chi tiết;

c) Gửi danh mục văn bản quy định chi tiết quy định tại điểm a và điểm b khoản này đến Bộ Tư pháp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội được thông qua; trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày lệnh, quyết định của Chủ tịch nước được ban hành.

3. Đối với luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước không do Chính phủ trình thì trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày được thông qua hoặc ban hành, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm rà soát các nội dung giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương quy định chi tiết gửi Bộ Tư pháp để tổng hợp, dự kiến cơ quan chủ trì soạn thảo.

Điều 24. Thông báo nội dung giao chính quyền địa phương ban hành văn bản quy định chi tiết

1. Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về danh mục các nội dung giao chính quyền địa phương quy định chi tiết theo quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 23 của Nghị định này.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ thông báo bằng văn bản cho bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về các nội dung giao quy định chi tiết trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nghị định, nghị quyết, quyết định được ký ban hành.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành thông tư thông báo bằng văn bản cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về các nội dung giao quy định chi tiết trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày thông tư được ký ban hành.

Điều 25. Theo dõi, đôn đốc việc ban hành văn bản quy định chi tiết

1. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết:

a) Bảo đảm chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản quy định chi tiết theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục văn bản quy định chi tiết;

b) Cập nhật thông tin điện tử hoặc gửi thông tin về tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết về Bộ Tư pháp trước ngày 25 hằng tháng.

2. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp:

a) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ;

b) Hằng tháng, quý, năm hoặc đột xuất báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tình hình, tiến độ và những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết quy định tại điểm a khoản này.

3. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Theo dõi, đôn đốc việc soạn thảo, ban hành văn bản quy định chi tiết nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Hằng quý, năm hoặc đột xuất báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tình hình, tiến độ và những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết quy định tại điểm a khoản này.

Điều 26. Đăng ký xây dựng nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm b và điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 14 của Luật và quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 15 của Luật được đăng ký vào Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo Quy chế làm việc của Chính phủ.

Trường hợp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc ban hành nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì không phải thực hiện việc đăng ký.

2. Đăng ký xây dựng nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ được thực hiện trên cơ sở chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước; Chương trình hành động của Chính phủ; yêu cầu quản lý, điều hành của Chính phủ; yêu cầu giải quyết các vấn đề cụ thể để xử lý mâu thuẫn, chông chéo, bất cập có nguyên nhân từ pháp luật; vấn đề mới, xu hướng mới và các nội dung cần thiết khác (nếu có); cam kết trong điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Mục 2

XÂY DỰNG, BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH, NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 27. Soạn thảo nghị định

1. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

a) Tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo